

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÂM
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2025/HNGĐ-ST

Ngày 19 - 5 - 2025

*“V/v tranh chấp về ly hôn,
nuôi con chung”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM – TỈNH HƯNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Điện.

2. Ông Nguyễn Văn Kháng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 151/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXX-ST ngày 23 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1983

SQ: Thôn Thiện Dũ, xã Ninh Xá, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

HKTT: Thôn Thực Cầu, xã Việt Hưng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Vắng mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Vắng mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cháu Nguyễn Hà M, sinh ngày 15/9/2007;

Cháu Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 14/9/2009;

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Đều vắng mặt.

Ngôi lụm chong:

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1945
Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.
Bà Trịnh Thị S, sinh năm 1955
Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên.
Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày: Chị và anh Đ kết hôn với nhau năm 2007, anh chị lấy nhau hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V. Sau ngày cưới chị về ngay gia đình nhà anh Đ làm ăn chung sống. Thời gian đầu anh chị sống hạnh phúc thương yêu nhau. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến gia đình, chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh Đ không nghe, nhiều lần có hành vi đánh đập, xúc phạm chị, hai bên gia đình cũng đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành, anh chị cũng đã ngồi nói chuyện với nhau nhưng không hàn gắn được tình cảm. Hiện nay anh chị đã sống ly thân nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Đ không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Đ.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung cháu lớn Nguyễn Hà M, sinh ngày 15/9/2007; cháu thứ hai Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 14/9/2009. Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng anh Đ. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của hai cháu. Trường hợp hai cháu muốn ở với anh Đ, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Đ 3.000.000 đồng/tháng/hai cháu. Trường hợp hai cháu muốn ở với chị, chị đề nghị Tòa giao cả hai cháu cho chị yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị 3.000.000 đồng/tháng/hai cháu. Nếu mỗi người nuôi một cháu thì không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Anh kết hôn với chị V vào năm 2007 ngày tháng anh không nhớ, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã V. Sau khi kết hôn chị V về ngay gia đình nhà anh sinh sống và làm ăn. Thời gian đầu chung sống vợ chồng sống hạnh phúc. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, chị V đi làm không quan tâm gia đình, chồng con, chị V đã bỏ nhà đi nhiều năm nay. Nay chị V làm đơn ly hôn anh, anh đề nghị để chị V tự giải quyết, muốn làm gì thì làm vì chị V đã bỏ đi từ năm 2019 cho đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung cháu lớn Nguyễn Hà M, sinh ngày 15/9/2007; cháu thứ hai Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 14/9/2009. Hiện nay cả hai cháu

đang ở với anh. Nếu chị V ly hôn anh Đ cháu sẽ ở với anh đến khi các cháu đi lấy chồng.

Về tài sản chung, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh đi làm xây dựng thường xuyên vắng nhà, anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh trong quá trình giải quyết và tại các phiên tòa xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các cháu M, cháu C đều xác định trong quá trình chung sống bố mẹ cháu thường xuyên cãi nhau, không quan tâm đến nhau. Nếu bố mẹ ly hôn cả hai cháu xin ở với bố. Do bận phải đi học nên các cháu đề nghị vắng mặt.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn D là bố đẻ của chị V trình bày: Chị V và anh Đ kết hôn tại UBND xã V năm 2007, trong suốt quá trình chung sống hai anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, chị V thường kể cho tôi nghe nên tôi biết anh chị có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không quan tâm đến nhau, chị V và anh Đ sống ly thân nhau đã lâu, chị V về ở cùng tôi. Nay chị V làm đơn ly hôn anh Đ, tôi nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị V. Còn về con chung của anh chị: Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng anh Đ, trường hợp anh chị ly hôn đề nghị Tòa giải quyết theo nguyện vọng của hai cháu.

Người làm chứng bà Trịnh Thị S là mẹ đẻ anh Đ trình bày: Anh Đ và chị V kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký tại UBND xã V năm 2007. Trong quá trình chung sống anh Đ và chị V có xảy ra mâu thuẫn hay không thì tôi không rõ nhưng chị V đã bỏ nhà đi từ lâu, hai anh chị sống ly thân nhau. Hiện nay chị V đang sinh sống ở đâu, làm gì tôi không biết vì từ lâu chị V không qua lại với gia đình tôi. Nay chị V làm đơn ly hôn anh Đ, tùy chị V quyết định gia đình tôi không tham gia, tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo đề nghị của chị V. Về con chung: Anh chị có hai con chung, từ khi chị V bỏ đi cả hai cháu vẫn ở cùng anh Đ. Nếu anh chị ly hôn đề nghị Tòa giải quyết cho anh Đ nuôi cả hai cháu.

Xác minh tại UBND xã V được biết: Chị V và anh Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã năm 2007. Sau ngày cưới chị V về ngay nhà anh Đ làm ăn chung sống. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm, anh chị thường xuyên xảy ra xô xát cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, anh chị sống ly thân nhau. Nay chị V có đơn xin ly hôn anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án chị V có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án. Anh Đ vắng mặt khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Do đó, vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị V vắng mặt có lý do đồng thời vẫn giữ nguyên quan điểm như nội dung khởi kiện.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt không có lý do.
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích về tình trạng hôn nhân của chị V và anh Đại đồng T đề nghị như sau: Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện, cho chị Nguyễn Thị V ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hà M, sinh ngày 15/9/2007 và cháu Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 14/9/2009, cho anh Đ nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên. Chị V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Đ mỗi tháng 3.000.000 đồng kể từ tháng 6 năm 2025 cho đến khi các cháu thành niên.

Chị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Về tài sản chung vợ chồng, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Nguyễn Thị V khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn Đ. Xét thấy, anh Đ có nơi cư trú tại thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên, nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị V đã có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt chị V và anh Đ.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn với nhau vào ngày 20/3/2007, anh chị lấy nhau hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V. Thời gian đầu anh chị sống hạnh phúc thương yêu nhau. Trong quá trình

chung sống anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến gia đình, chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh Đ không nghe, nhiều lần có hành vi đánh đập, xúc phạm chị, hai bên gia đình cũng đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành, anh chị cũng đã ngồi nói chuyện với nhau nhưng không hàn gắn được tình cảm. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ anh Đ, chị V đến trụ sở Tòa án để tiến hành phân tích hòa giải để anh chị về đoàn tụ. Tuy nhiên, anh Đ biết nhưng đều vắng mặt, trong suốt quá trình giải quyết và đến thời điểm này cả anh Đ và chị V cũng không có một biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà vẫn tiếp tục sống ly thân và bỏ mặc nhau, đến nay anh chị đã sống ly thân nhau gần 6 năm. Điều này chứng tỏ hôn nhân của anh Đ, chị V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nguyện vọng xin được ly hôn của chị V là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, cần xử cho chị V được ly hôn anh Đ là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống anh chị có 02 con chung cháu lớn Nguyễn Hà M, sinh ngày 15/9/2007; cháu thứ hai Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 14/9/2009. Quá trình giải quyết vụ án cả chị V và anh Đ đều có nguyện vọng nuôi cả hai cháu. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2024 cả hai cháu M và C đều có nguyện vọng được ở với bố là anh Đ. Xét thấy, các đương sự không thống nhất về việc nuôi con. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, khi xem xét, đánh giá việc giao các con chưa thành niên cho người cha hay người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng cần phải xem xét đánh giá thật khách quan, đảm bảo về quyền lợi chính đáng của các con vì việc nuôi và chăm sóc con vừa là quyền nhưng cũng vừa là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Xét điều kiện của chị V, sau khi ly thân với anh Đ chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở Bắc Ninh sống, hai cháu sống cùng anh Đ ở xã V, huyện V và học tại trường THPT V1. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần và bảo đảm việc học hành cho các cháu, nên Hội đồng xét xử giao cả hai cháu cho anh Đ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu đến tuổi thành niên là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị V có quyền, nghĩa vụ thăm con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Chị V nêu ý kiến nhận cấp dưỡng nuôi con cho anh Đ với số tiền là 3.000.000 đồng/tháng. Do vậy cần chấp nhận ý kiến này của chị V, buộc chị V phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho anh Đ với số tiền là 3.000.000 đồng/tháng bắt đầu từ tháng 6 năm 2025 cho đến khi các cháu đến tuổi thành niên là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Chị V và anh Đ đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án bước đầu ứng xử phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51; 56; 58, 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị V được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Giao cả hai cháu Nguyễn Hà M, sinh ngày 15/9/2007 và cháu Nguyễn Quỳnh C, sinh ngày 14/9/2009 cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên. Chị V cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Đ mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) kể từ tháng 6 năm 2025. Sau khi ly hôn chị V không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành và người có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ không chịu thi hành sẽ phải chịu lãi suất đối với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về tài sản chung, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị V đã nộp theo biên lai số 3925 ngày 07/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Lâm, chị V còn phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Vân Anh